

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Tài chính quốc tế - 1104102

Mã lớp học phần: 110410202

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Hà Kim Thủy

Ngày thi: 10/12/2014

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.10

Giám thị 1: V. Phương Ký tên: _____

Giám thị 2: P. Thuận Ký tên: h

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140201	Phạm Trần Yến	Nhi	29/12/1994	<u>g</u>	3.5	Ba sườn	C14TC2	Nợ HP
2	1210140202	Tạ Dương Yến	Nhi	10/12/1994	<u>Nhi</u>	7.5	Bảy sườn	C14TC2	
3	1210140203	Vũ Thị Yến	Nhi	17/07/1994	<u>Nhi</u>	6.5	Sáu sườn	C14TC2	
4	1210140204	Trần Thị Quý	Nhi	06/10/1993	<u>Nhi</u>	8.5	Tám sườn	C14TC2	
5	1210140208	Bùi Thị Tuyết	Nhung	19/05/1994	<u>Nhung</u>	7.5	Bảy sườn	C14TC2	
6	1210140209	Dương Hồng	Nhung	18/06/1994	<u>h</u>	8.0	Tám	C14TC2	
7	1210140211	Đặng Thị Ngọc	Nhung	18/12/1994	<u>nhung</u>	8.0	Tám	C14TC2	
8	1210140210	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	29/09/1993	<u>Hồng</u>	7.0	Bảy	C14TC2	
9	1210140212	Vũ Lê Kim	Nhung	08/11/1994	<u>Nhung</u>	3.5	Ba sườn	C14TC2	
10	1210140205	Lê Văn	Như	02/04/1992	<u>Như</u>	5.5	Năm sườn	C14TC2	Nợ HP
11	1210140214	Nròng	Noe	13/02/1993	<u>noe</u>	6.0	Sáu	C14TC2	
12	1210140215	Nguyễn Ngọc Hoàng	Oanh	15/08/1994	<u>hoàng</u>	3.0	Ba	C14TC2	
13	1210140216	Nguyễn Thị Kim	Oanh	27/11/1994	<u>Kim</u>	7.5	Bảy sườn	C14TC2	
14	1210140234	Nguyễn Hoàng	Phú	01/10/1994	<u>Phú</u>	8.5	Tám sườn	C14TC2	
15	1210140230	Hoàng Phi	Phụng	19/02/1994	<u>Phi</u>	5.5	Năm sườn	C14TC2	
16	1210140232	Nguyễn Ngọc	Phụng	07/09/1994	<u>Phụng</u>	8.5	Tám sườn	C14TC2	
17	1210140222	Lê Thị Mai	Phương	18/03/1994	<u>Phương</u>	7.5	Bảy sườn	C14TC2	
18	1210140228	Võ Kim	Phương	21/09/1994	<u>Kim</u>	7.5	Bảy sườn	C14TC2	
19	1210140229	Võ Ngọc	Phương	21/09/1994	<u>Ngọc</u>	7.5	Bảy sườn	C14TC2	
20	1210140221	Lê Thị	Phượng	20/09/1994	<u>Thị</u>	7.0	Bảy	C14TC2	Nợ HP
21	1210140240	Nguyễn Thanh	Quang	19/02/1994	<u>Thanh</u>	6.0	Sáu	C14TC2	
22	1210140241	Nguyễn Vũ	Quang	19/11/1994	<u>Quang</u>	6.0	Sáu	C14TC2	Nợ HP
23	1210140238	Kỳ Thi	Quân	20/02/1994	<u>Thi</u>	7.0	Bảy	C14TC2	
24	1210140239	Tiết Ái	Quân	09/05/1994	<u>Ái</u>	6.0	Sáu	C14TC2	
25	1210140242	Nguyễn Lê	Quyên	22/01/1994	<u>Lê</u>	5.5	Năm sườn	C14TC2	
26	1210140243	Nguyễn Thị	Quyên	23/07/1993	<u>Thị</u>	6.0	Sáu	C14TC2	
27	1210140247	Nguyễn Hoàng Thanh	Sang	05/03/1994	<u>Sang</u>	5.0	Năm	C14TC2	
28	1210140248	Nguyễn Ngọc	Sang	19/01/1993	<u>Sang</u>	5.5	Năm sườn	C14TC2	
29	1210140249	Nguyễn Thành Minh	Sông	05/08/1994	<u>Minh</u>	4.0	Bốn	C14TC2	
30	1210140250	Hồ Thanh	Sơn	02/01/1993	<u>Thanh</u>	7.5	Bảy sườn	C14TC2	
31	1210140251	Nguyễn Hồng	Sơn	06/07/1993	<u>Hồng</u>	6.5	Sáu sườn	C14TC2	
32	1210140253	Huỳnh Thị Thu	Sương	11/01/1994	<u>Thu</u>	7.5	Bảy sườn	C14TC2	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210140255	Hà Thị Hoài	Tâm	10/05/1994	Tam		6.0	Sau	C14TC2	
34	1210140256	Lê Thị Thanh	Tâm	29/09/1994	Tam		6.0	Sau	C14TC2	
35	1210140257	Lê Thị Thanh	Tâm	15/02/1994	Tam		7.5	Bảy mươi	C14TC2	
36	1210140258	Ngô Nhân	Tâm	16/09/1994	Tam		7.5	Bảy mươi	C14TC2	
37	1210140254	Hoàng Thị	Tâm	03/05/1994	Tam		7.5	Bảy mươi	C14TC2	
38	1210140260	Đỗ Văn	Tân	26/04/1994	Tan		7.5	Bảy mươi	C14TC2	
39	1110140282	Nguyễn Việt	Tiến	27/07/1991	Tien		7.5	Bảy mươi	C13TC3	Nợ HP C
40	1110140284	Nguyễn Hữu	Tinh	20/08/1993	Tinh		5.5	Năm mươi	C13TC3	Nợ HP K
41	1210140324	Hà Thị Bích	Trâm	26/10/1994	Tam		8.0	Tám	C14TC2	
42	1210140263	Hồ Anh	Tú	30/10/1993	Anh		6.5	Sáu mươi	C14TC2	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Tài chính quốc tế - 1104102

Mã lớp học phần: 110410202

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Hà Kim Thủy

Ngày thi: 10/12/2014

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.9

Giám thị 1: Q. Minh Ký tên: _____

Giám thị 2: M. Tn Ký tên: Minh

Giám thị 3: Lê Văn Ký tên: Van

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140397	Trần Lê Ngọc	Châu	24/12/1994	<u>Chau</u>	5.5	Năm rưỡi	C14TC2	
2	1210140164	Lý Thị Hồng	Đào	05/12/1994	<u>Thi</u>	8.5	Tam rưỡi	C14TC2	
3	1210140165	Trần Thị Hồng	Đào	06/10/1994	<u>Thi</u>	7.5	Bảy rưỡi	C14TC2	
4	1210140158	Hà Quyền	Đại	19/11/1994	<u>Quy</u>	5.0	Năm	C14TC2	
5	1210140159	Hồ Thái	Đạt	23/09/1994	<u>Thi</u>	5.0	Năm	C14TC2	
6	1210140160	Huỳnh Thế	Đạt	22/04/1994	<u>Thi</u>	6.0	Sáu	C14TC2	
7	1210140162	Nguyễn Tấn	Đạt	02/11/1992	<u>Tan</u>	5.5	Năm rưỡi	C14TC2	
8	1210140131	Trần Ngọc	Hà	07/01/1993	<u>Thi</u>	5.0	Năm	C14TC2	
9	1110140049	Tạ Thu	Hằng	01/05/1993	<u>Thi</u>	6.0	Sáu	C13TC1	Nợ HP 10588
10	1210140130	Lê Minh	Hậu	06/03/1994	<u>Thi</u>	8.0	Tam	C14TC2	
11	1110140083	Trần Nữ Đỗ	Huỳnh	08/09/1993	<u>Thi</u>	7.0	Bảy	C13TC1	Nợ HP 10591
12	1210140133	Lê Thị Mỹ	Linh	04/12/1994	<u>Thi</u>	8.5	Tam rưỡi	C14TC2	
13	1210140134	Nguyễn Ngọc Mỹ	Linh	24/10/1994	<u>Thi</u>	7.5	Bảy rưỡi	C14TC2	
14	1210140135	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	13/04/1994	<u>Thi</u>	6.5	Sáu rưỡi	C14TC2	
15	1210140138	Nguyễn Thị Trúc	Linh	13/09/1993	<u>Thi</u>	6.5	Sáu rưỡi	C14TC2	
16	1210140140	Lê Thị Kiều	Loan	25/12/1993	<u>Thi</u>	5.0	Năm	C14TC2	
17	1210140142	Ngô Ngọc	Loan	08/12/1994	<u>Thi</u>	8.5	Tam rưỡi	C14TC2	
18	1210140143	Nguyễn Thị Mỹ	Loan	20/05/1994	<u>Thi</u>	9.5	Chín rưỡi	C14TC2	
19	1210140148	Nguyễn Thị	Ly	27/11/1994	<u>Thi</u>	8.0	Tam	C14TC2	
20	1210140149	Lại Thị Yên	Lý	14/02/1994	<u>Thi</u>	6.5	Sáu rưỡi	C14TC2	
21	1210140150	Nguyễn Hồ Như	Mai	19/07/1994	<u>Thi</u>	6.5	Sáu rưỡi	C14TC2	
22	1210140151	Trần Thị Ngọc	Mai	09/03/1994	<u>Thi</u>	7.5	Bảy rưỡi	C14TC2	
23	1210140152	Trần Thị Tuyết	Mai	07/12/1994	<u>Thi</u>	6.5	Sáu rưỡi	C14TC2	
24	1210140154	Trần Gia	Mãnh	18/10/1994	<u>Thi</u>	6.0	Sáu	C14TC2	
25	1210140153	Nguyễn Tường	Mạnh	08/07/1994	<u>Thi</u>	5.5	Năm rưỡi	C14TC2	
26	1210140155	Nguyễn Hoàng	Minh	23/03/1994	<u>Thi</u>	0.0	Không	C14TC2	
27	1210140156	Hoàng Khánh	Mỹ	19/08/1994	<u>Thi</u>	6.5	Sáu rưỡi	C14TC2	
28	1210140157	Trương Võ Thị Diệu	Mỹ	21/09/1994					Nợ HP ✓
29	1210140163	Nguyễn Thành	Nam	28/03/1994	<u>Thi</u>	6.0	Sáu	C14TC2	
30	1210140167	Phạm Lý Hồng	Nga	15/04/1994	<u>Thi</u>	6.5	Sáu rưỡi	C14TC2	
31	1210140168	Trần Thanh	Nga	19/01/1994	<u>Thi</u>	6.0	Sáu	C14TC2	
32	1210140175	Phạm Thị Mỹ	Nga	22/07/1994	<u>Thi</u>	7.5	Bảy rưỡi	C14TC2	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210140169	Dương Thúy	Ngân	28/07/1994	<i>Ngân</i>		7.5	Bảy rưỡi	C14TC2	
34	1210140170	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	12/06/1994	<i>me</i>		7.5	Bảy rưỡi	C14TC2	
35	1210140171	Nguyễn Võ Thị Kim	Ngân	01/08/1994	<i>Nguyễn</i>		7.5	Bảy rưỡi	C14TC2	
36	1210140172	Vân Tuyết	Ngân	06/07/1994	<i>Ngân</i>		6.5	Sáu rưỡi	C14TC2	
37	1210140174	Võ Thị Kim	Ngân	10/08/1994	<i>Ngân</i>		6.0	Sáu	C14TC2	
38	1210140176	Thái Phụng	Nghi	22/02/1993	<i>Phụng</i>		6.0	Sáu	C14TC2	
39	1210140177	Hồ Thị Mỹ	Ngọc	05/07/1993	<i>my</i>		6.5	Sáu rưỡi	C14TC2	
40	1210140178	Nguyễn Ánh	Ngọc	28/03/1994	<i>ng</i>		7.0	Bảy	C14TC2	
41	1210140179	Nguyễn Như	Ngọc	29/11/1994	<i>ly</i>		8.0	Tám	C14TC2	
42	1210140180	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	08/12/1994	<i>hồng</i>		8.0	Tám	C14TC2	
43	1210140181	Nguyễn Thị Tuyết	Ngọc	31/08/1994	<i>tn</i>		6.0	Sáu	C14TC2	
44	1210140182	Phạm Thị Bích	Ngọc	03/05/1994	<i>Ngọc</i>		7.5	Bảy rưỡi	C14TC2	
45	1210140183	Phạm Thị Kim	Ngọc	02/03/1994	<i>ng</i>		5.0	Năm	C14TC2	
46	1210140184	Trần Thị Bích	Ngọc	18/04/1994	<i>trng</i>		6.0	Sáu	C14TC2	
47	1210140186	Trần Thị Kim	Ngọc	23/01/1994	<i>Ngọc</i>		6.5	Sáu rưỡi	C14TC2	
48	1210140195	Võ Thị Thanh	Nhàn	14/12/1994	<i>th</i>		8.0	Tám	C14TC2	
49	1210140192	Lý Trung	Nhân	24/03/1994	<i>trng</i>		5.5	Năm rưỡi	C14TC2	
50	1210140193	Võ Đỗ Minh	Nhật	22/03/1994	<i>th</i>		6.0	Sáu	C14TC2	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 1.0